CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP-VINACHEM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DAP-VINACHEM
DN: E=tongthohn@gmail.com, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0200827051, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DAP-VINACHEM, L=Hải Phòng, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-08-12 13:59:03
Foxit Reader Version: 9.0.1

HÀ NỘI, THÁNG 08 NĂM 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lâm Thái Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Sinh	Ủy viên
Ông Vũ Văn Bằng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Ủy viên
Ông Hoàng Mạnh Thắng	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Văn Sinh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phiên	Phó Tổng giám đốc *(miễn nhiệm ngày 01/05/2019)*
Ông Vũ Văn Bằng	Phó Tổng giám đốc
Ông Bùi Đăng Duẩn	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

M.S.D.N: 0200827051 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DAP-VINACHEM
Q. HẢI AN T.P HẢI PHÒNG

Nguyễn Văn Sinh
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Số: 428-19/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty CP DAP - VINACHEM (gọi tắt là "Công ty"), *được lập ngày 18 tháng 07 năm 2019, từ trang 06 đến trang 41* , bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số IV.7.1 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao, Công ty thực hiện trích khấu hao tài sản cố định bằng 80% mức khấu hao phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng dẫn đến giảm chi phí khấu hao trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 là 12.349.382.359 đồng.

Phạm Thanh Ngọc
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1011-2018-034-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**701.147.582.405**	**570.893.523.870**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**54.451.037.984**	**37.195.725.967**
1. Tiền	111	V.1.	54.451.037.984	37.195.725.967
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2.**	**1.540.000.000**	**1.540.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.540.000.000	1.540.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**132.288.918.697**	**195.988.784.890**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	92.608.717.814	153.933.004.033
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	2.454.604.937	3.263.783.900
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	38.196.095.946	39.786.496.957
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(970.500.000)	(994.500.000)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**479.155.364.536**	**311.407.406.887**
1. Hàng tồn kho	141	V.7.	479.155.364.536	311.407.406.887
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**33.712.261.188**	**24.761.606.126**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	6.567.858.532	2.366.139.171
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.451.225.371	15.779.560.169
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	6.693.177.285	6.615.906.786
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.308.719.325.509**	**1.379.791.968.197**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.591.469.000**	**1.591.469.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	1.591.469.000	1.591.469.000
II. Tài sản cố định	**220**		**1.196.045.710.082**	**1.257.860.474.447**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11.	1.196.045.710.082	1.257.860.474.447
- *Nguyên giá*	*222*		*2.411.254.659.197*	*2.410.868.602.990*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*223*		*(1.215.208.949.115)*	*(1.153.008.128.543)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	-	-
- *Nguyên giá*	228		*180.000.000*	*180.000.000*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	229		*(180.000.000)*	*(180.000.000)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.031.660.381**	**1.799.722.386**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.	2.031.660.381	1.799.722.386
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2.**	**4.662.506.557**	**4.662.506.557**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(337.493.443)	(337.493.443)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**104.387.979.489**	**113.877.795.807**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	104.387.979.489	113.877.795.807
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**2.009.866.907.914**	**1.950.685.492.067**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
C NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**765.279.277.772**	**727.245.656.276**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**763.038.254.772**	**725.004.633.276**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	177.043.602.081	356.686.326.306
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	3.086.335.127	5.383.479.804
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	2.068.048	21.418.182
4. Phải trả người lao động	314		17.202.580.093	25.106.078.968
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	7.435.353.453	9.142.521.339
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.	110.775.195	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	10.256.760.134	9.724.376.012
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	521.334.329.793	305.085.717.489
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19.	21.827.025.500	8.979.999.996
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.739.425.348	4.874.715.180
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.241.023.000**	**2.241.023.000**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	2.241.023.000	2.241.023.000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.244.587.630.142**	**1.223.439.835.791**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.20.**	**1.244.587.630.142**	**1.223.439.835.791**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1.461.099.000.000*	*1.461.099.000.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.508.269.000	4.508.269.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(221.019.638.858)	(242.167.433.209)
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(242.167.433.209)*	*(443.848.710.403)*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*21.147.794.351*	*201.681.277.194*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**2.009.866.907.914**	**1.950.685.492.067**

Hải Phòng, ngày 18 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Người lập	Điều hành phòng KTTC	Tổng Giám đốc
Đặng Thị Hoa	Lê Thị Hiền	Nguyễn Văn Sinh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1.**	**754.558.667.422**	**1.287.619.326.486**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	21.108.550.413	18.576.099.746
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	**10**		**733.450.117.009**	**1.269.043.226.740**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	624.847.380.277	1.065.954.482.452
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**108.602.736.732**	**203.088.744.288**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	681.341.006	1.878.040.095
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	17.985.795.712	14.081.673.981
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*12.262.058.413*	*10.464.441.982*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	38.907.073.227	50.112.397.644
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	31.711.562.596	28.727.061.037
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**20.679.646.203**	**112.045.651.721**
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	495.628.423	32.899.324.783
12. Chi phí khác	32	VI.7.	27.480.275	41.305.972
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	**40**		**468.148.148**	**32.858.018.811**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**21.147.794.351**	**144.903.670.532**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**21.147.794.351**	**144.903.670.532**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.11.	**144,74**	**991,74**

Hải Phòng, ngày 18 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Người lập	Điều hành phòng KTTC	Tổng Giám đốc
Đặng Thị Hoa	Lê Thị Hiền	Nguyễn Văn Sinh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***21.147.794.351***	***144.903.670.532***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		62.186.635.240	58.207.452.767
- Các khoản dự phòng	03		12.823.025.504	15.257.768.723
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		488.710.087	3.400.012
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(75.068.299)	(341.424.094)
- Chi phí lãi vay	06		12.009.318.687	10.464.441.982
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(222.829.000)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***108.357.586.570***	***228.495.309.922***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		59.021.643.178	97.425.863.199
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(167.747.957.649)	6.267.913.110
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(191.019.217.862)	(282.637.486.745)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.288.096.957	8.910.698.818
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.860.920.098)	(8.440.743.395)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(121.104.500)	(484.320.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(198.081.873.404)***	***49.537.234.909***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(395.165.202)	(332.608.708)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.611.313	802.706.261
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(373.553.889)***	***470.097.553***
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		667.558.654.772	922.328.200.726
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(451.835.999.192)	(888.490.193.872)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(7.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***215.722.655.580***	***26.838.006.854***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**17.267.228.287**	**76.845.339.316**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**37.195.725.967**	**9.675.078.296**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(11.916.270)	105.259.930
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**V.01**	**54.451.037.984**	**86.625.677.542**

Hải Phòng, ngày 18 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Người lập	Điều hành phòng KTTC	Tổng Giám đốc
Đặng Thị Hoa	Lê Thị Hiền	Nguyễn Văn Sinh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM được thành lập theo quyết định số 405/QĐ-HCVN ngày 24/07/2008 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29/07/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 26/12/2014. Từ thời điểm 01/01/2015, Công ty đã chuyển thành Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 và Giấy xác nhận thay đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp ngày 30/3/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.461.099.000.000 đồng** *(Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm sáu mốt tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn).*

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 02/6/2015 theo Quyết định số 321/QĐ-SGDHN của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DDV, số lượng 146.109.900 cổ phiếu.

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện), sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất ni tơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Thu phí cầu cảng.

Trụ sở chính của Công ty: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ Tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao, theo đó khấu hao sẽ được Công ty thực hiện như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng (tương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng) dẫn đến giảm chi phí khấu hao trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 là 12.349.382.359 đồng (Chi tiết xem tại Thuyết minh IV.7.1).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Trong 6 tháng đầu năm 2019, do điều kiện thời tiết bất lợi, nhu cầu tiêu thụ phân bón trong nước giảm, thị trường phân bón thế giới trầm lắng đã ảnh hưởng tới tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Sản lượng tiêu thụ giảm, giá bán giảm dẫn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh trong kỳ thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc là Văn phòng đại diện tại phía Nam, địa chỉ tại Phường Tân Kiểng, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là Ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của chính Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản góp vốn đầu tư của Công ty vào công cụ vốn của đơn vị khác là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ theo Biên bản thỏa thuận về việc thành lập Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ ngày 01/10/2010 giữa các bên gồm Công ty Cổ phần DAP VINACHEM, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Loan. Vốn góp của Công ty là 5 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 5% Vốn điều lệ (Vốn điều lệ đến hết 31/12/2018 là 100 tỷ đồng). Giá trị vốn góp bao gồm 1 tỷ đồng tiền mặt và 4 tỷ đồng là giá trị đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn của 30.000 m2 đất tại Khu kinh tế Đình Vũ.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại 30/06/2019, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao (năm)*
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08
Tài sản khác	03 - 10

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao, mức khấu hao năm 2019 của Công ty được trích bằng 80% mức khấu hao phải trích theo phương pháp đường thẳng. Theo đó giá trị khấu hao 6 tháng đầu năm 2019 là 62.200.820.572 đồng, nếu trích theo đường thẳng thì số phải trích là 74.550.202.931 đồng, chênh lệch so với khấu hao Công ty đang trích là 12.349.382.359 đồng.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng công trình nhà ở cho cán bộ công nhân viên, đường ống axit, mở rộng tăng năng lực cảng, mở rộng bãi Gyps, chi phí sửa chữa các loại máy móc và các công trình khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP, chi phí bảo hiểm cháy nổ.

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được Công ty ghi nhận theo số liệu trên Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 09 tháng 7 năm 2014 của Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM. Lợi thế kinh doanh đang được Công ty thực hiện phân bổ trong thời gian 10 năm theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 và hướng dẫn tại Công văn số 16246/BTC-TCDN ngày 03/11/2015 của Bộ Tài chính.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP: Chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP được phân bổ vào chi phí theo số lượng sản phẩm DAP gửi bán được bán ra hàng tháng.

Chi phí bảo hiểm cháy nổ: Chi phí bảo hiểm cháy nổ được phân bổ vào chi phí theo thời gian thực hiện dịch vụ bảo hiểm.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa các Công ty góp vốn.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô.

Các khoản phải trả đã được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản: thưởng tiêu thụ khách hàng, chi phí lãi vay phải trả và các khoản chi phí khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Chi phí thưởng tiêu thụ khách hàng căn cứ vào số lượng tiêu thụ đại lý và đơn giá thưởng trên sản lượng tiêu thụ. Chi phí lãi vay phải trả được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng vay, lãi suất vay.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) theo kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian 03 năm. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

Công ty thực hiện trích dự phòng về chi phí sửa chữa lớn TSCĐ theo Kế hoạch sửa chữa lớn năm 2019 ngày 24/05/2019 của Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM và Quyết định số 58/QĐ-HCVN ngày 20/3/2019 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá phân bón, lưu huỳnh, axit, điện, dầu mỡ,...và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, chi phí khác.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10% áp dụng với các doanh thu bán điện, axit, phí cầu bến tàu, thuế suất 5% với doanh thu bán nước, thuế suất 0% với doanh thu xuất khẩu, và doanh thu phân bón không chịu thuế GTGT.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023 theo công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/8/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 (bốn) năm kể từ năm 2010 đến hết năm 2013, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/8/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Thuế khác

Thuế xuất nhập khẩu là thuế phải nộp ở khâu nhập khẩu khi nhập mua các nguyên liệu, vật tư, được ghi nhận căn cứ vào tờ khai hải quan, đã được đơn vị nộp cho cơ quan hải quan.

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

1. Tiền

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	**343.987.782**	**109.677.224**
Tiền gửi ngân hàng	**54.107.050.202**	**37.086.048.743**
Tiền VND	49.750.271.426	6.686.452.391
Tiền USD	4.356.778.776	30.399.596.352
Cộng	**54.451.037.984**	**37.195.725.967**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng (*)	*1.540.000.000*	*1.540.000.000*	*1.540.000.000*	*1.540.000.000*
Cộng	**1.540.000.000**	**1.540.000.000**	**1.540.000.000**	**1.540.000.000**

(*) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi với kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 7%/năm.

b) Đầu tư vào đơn vị khác

	30/06/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ (*)	5.000.000.000	337.493.443	5.000.000.000	337.493.443
Cộng	**5.000.000.000**	**337.493.443**	**5.000.000.000**	**337.493.443**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Chi tiết khoản đầu tư như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ	Khu kinh tế Đình Vũ, Đông Hải, Hải An, TP. Hải Phòng	5%	5%	Tái chế phế liệu phi kim

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty CP Thạch cao Đình Vũ: bán nước, dung dịch Amoniac lỏng.

Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a) Ngắn hạn				
Công ty Phân bón Bình Điền	-	-	29.187.300.000	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Tường Nguyên	-	-	43.807.706.853	-
The Aries Company	-	-	69.975.120.710	-
Công ty Cổ phần Phân bón hoá chất Cần Thơ	21.208.321.118	-	1.449.013.718	-
Công ty CP Phân bón Miền Nam	45.700.105.000	-	-	-
Công ty CP Xây dựng công nghiệp và Thương mại Việt Nam	8.774.527.622	-	-	-
Các đối tượng khác	16.925.764.074	970.500.000	9.513.862.752	994.500.000
Cộng	**92.608.717.814**	**970.500.000**	**153.933.004.033**	**994.500.000**

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: *chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a) Ngắn hạn				
YIXING LINGGU PLASTIC EQUIPMENT CO LTD	-	-	260.931.200	-
Công ty TNHH Quảng cáo thương mại Sen Vàng	324.000.000	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty CP Đầu tư và Phát triển HITECO	-	-	2.694.000.000	-
Công ty CP Thương mại nạo vét và Xây dựng Hùng Dũng	941.700.000	-	-	-
Các đối tượng khác	1.188.904.937	-	308.852.700	-
Cộng	**2.454.604.937**	**-**	**3.263.783.900**	**-**

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: *chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

5. Phải thu khác

	30/06/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a) Ngắn hạn	***38.196.095.946***	**-**	***39.786.496.957***	**-**
Tạm ứng	326.528.934	-	-	-
Lãi dự thu	64.680.000	-	11.223.014	-
Phải thu khác	37.654.887.012	-	39.625.273.943	-
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	*1.030.946.062*	-	*1.030.946.062*	-
Cục thuế Hải Phòng (*)	*35.997.507.804*	-	*35.997.507.804*	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn	-	-	*1.971.625.155*	-
Các đối tượng khác	*626.433.146*	-	*625.194.922*	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	150.000.000	-	150.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	*150.000.000*	-	*150.000.000*	-
b) Dài hạn	***1.591.469.000***	**-**	***1.591.469.000***	**-**
Phải thu khác	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh nhà Hải Phòng	*1.591.469.000*	-	*1.591.469.000*	-
Cộng	**39.787.564.946**	**-**	**41.377.965.957**	**-**

(*) Khoản phải thu về tiền thuế GTGT đầu vào đề nghị hoàn và thực hiện theo kiến nghị của KTNN năm 2013.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

6. Nợ xấu

	30/06/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	970.500.000	-	994.500.000	-
Công ty TNHH Hoa Phượng Đỏ (VINACROPS)	*970.500.000*	-	*994.500.000*	-
Cộng	**970.500.000**	**-**	**994.500.000**	**-**

7. Hàng tồn kho

	30/06/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	581.121.710	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	149.770.832.985	-	184.978.157.726	-
Công cụ, dụng cụ	38.339.277.723	-	37.338.482.410	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.249.285.088	-	4.560.454.838	-
Thành phẩm	157.056.395.827	-	45.582.789.644	-
Hàng gửi bán	129.158.451.203	-	38.947.522.269	-
Cộng	**479.155.364.536**	**-**	**311.407.406.887**	**-**

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Sửa chữa lớn TSCĐ	***42.973.109***	-
Cầu trục kho lưu huỳnh vị số A	42.973.109	-
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	***1.988.687.272***	***1.799.722.386***
Dự án xây dựng nhà ở cán bộ công nhân viên	692.939.030	692.939.030
Dự án đường ống Axit từ Cảng vào Nhà máy	144.475.106	142.589.629
Dự án mở rộng, tăng năng lực cảng nhà máy DAP	524.907.614	520.726.694
Dự án mở rộng bãi Gyps	626.365.522	443.467.033
Cộng	**2.031.660.381**	**1.799.722.386**

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

9. Chi phí trả trước

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	***6.567.858.532***	***2.366.139.171***
Bảo hiểm cháy nổ	322.199.014	227.486.764
Chi phí vận chuyển	5.814.272.178	1.275.877.723
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	431.387.340	862.774.684
b) Dài hạn	***104.387.979.489***	***113.877.795.807***
Giá trị lợi thế doanh nghiệp khi XĐ GTDN	104.387.979.489	113.877.795.807
Cộng	**110.955.838.021**	**116.243.934.978**

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm kế toán SAS	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2019	180.000.000	**180.000.000**
Số dư ngày 30/06/2019	180.000.000	**180.000.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư ngày 01/01/2019	180.000.000	**180.000.000**
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư ngày 30/06/2019	180.000.000	**180.000.000**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2019	-	-
Tại ngày 30/06/2019	-	-

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 180.000.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2019	**964.114.102.331**	**1.077.823.682.032**	**296.778.413.566**	**477.051.818**	**71.675.353.243**	**2.410.868.602.990**
Mua trong kỳ	-	163.227.207	-	-	-	**163.227.207**
Tăng khác (*)		-	-	-	222.829.000	**222.829.000**
Số dư ngày 30/06/2019	**964.114.102.331**	**1.077.986.909.239**	**296.778.413.566**	**477.051.818**	**71.898.182.243**	**2.411.254.659.197**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư ngày 01/01/2019	**306.982.194.422**	**618.137.409.222**	**175.908.984.823**	**402.051.941**	**51.577.488.135**	**1.153.008.128.543**
Khấu hao trong kỳ	18.059.911.992	31.243.199.808	11.646.539.953	15.631.200	1.235.537.619	**62.200.820.572**
Số dư ngày 30/06/2019	**325.042.106.414**	**649.380.609.030**	**187.555.524.776**	**417.683.141**	**52.813.025.754**	**1.215.208.949.115**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	**657.131.907.909**	**459.686.272.810**	**120.869.428.743**	**74.999.877**	**20.097.865.108**	**1.257.860.474.447**
Tại ngày 30/06/2019	**639.071.995.917**	**428.606.300.209**	**109.222.888.790**	**59.368.677**	**19.085.156.489**	**1.196.045.710.082**

- (*) Tăng khác là TSCĐ được cấp từ nguồn dự trữ quốc gia .

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.189.111.280.433 VND (tại 31/12/2018: 1.250.730.637.233 VND)

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.872.691.707 VND (tại 31/12/2018: 35.872.691.707 VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

12. Phải trả người bán

	30/06/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	63.281.591.369	63.281.591.369	165.509.681.951	165.509.681.951
SWiss Singapore Overseas Enterprises Pte Ltd.	-	-	89.834.328.066	89.834.328.066
Công ty CP Dịch vụ đường sắt Hà Nội DAP	18.868.447.072	18.868.447.072	14.231.643.608	14.231.643.608
TEKNOGAS (M) SDN BHD	58.642.284.588	58.642.284.588	53.886.849.915	53.886.849.915
Các đối tượng khác	36.251.279.052	36.251.279.052	33.223.822.766	33.223.822.766
Cộng	**177.043.602.081**	**177.043.602.081**	**356.686.326.306**	**356.686.326.306**

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2*

13. Người mua trả tiền trước

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp và Xây dựng Hải Phòng	-	641.562.522
Công ty TNHH Hữu Nghị	-	947.594.425
Công ty TNHH Phân bón Hưng Phú	-	915.988.763
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ thương mại Supe Lâm Thao	1.041.242.400	-
Công ty TNHH PAT Châu Á	1.397.783.451	385.549.493
Các đối tượng khác	647.309.276	2.492.784.601
Cộng	**3.086.335.127**	**5.383.479.804**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2019
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	818.182	-	-	818.182
Thuế thu nhập cá nhân	20.600.000	257.281.849	276.631.983	1.249.866
Các loại thuế khác		3.273.197	3.273.197	-
Cộng	**21.418.182**	**260.555.046**	**279.905.180**	**2.068.048**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

b) Phải thu

Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	21.747.378.344	21.757.248.717	9.870.373
Thuế xuất nhập khẩu	-	174.799.287	178.663.413	3.864.126
Thuế TNDN	468.999.775	-	-	468.999.775
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6.146.907.011	1.936.464.000	2.000.000.000	6.210.443.011
Cộng	**6.615.906.786**	**23.858.641.631**	**23.935.912.130**	**6.693.177.285**

15. Chi phí phải trả

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Trích trước thưởng tiêu thụ khách hàng	6.886.289.850	6.886.289.850
Chi phí lãi vay phải trả	487.227.103	338.828.514
Trích trước chi phí san gạt bãi gyps	-	1.823.475.798
Chi phí phải trả khác	61.836.500	93.927.177
Cộng	**7.435.353.453**	**9.142.521.339**

16. Phải trả khác

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	***10.256.760.134***	***9.724.376.012***
Tài sản thừa chờ giải quyết	444.804.829	-
Kinh phí công đoàn	142.184.278	122.298.797
Phải trả về cổ phần hoá	14.600.000	14.600.000
Nhận ký quỹ, ký cược	427.400.000	347.400.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.227.771.027	9.240.077.215
Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam (*)	*9.170.125.391*	*9.170.125.391*
Các đối tượng khác	*57.645.636*	*69.951.824*
b) Dài hạn	***2.241.023.000***	***2.241.023.000***
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.241.023.000	2.241.023.000
Phải trả UBND Thành phố Hải Phòng về tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng	*2.241.023.000*	*2.241.023.000*
Cộng	**12.497.783.134**	**11.965.399.012**

(*) Khoản phải trả về việc nhận bàn giao công nợ của dự án cũ

c) Phải trả khác là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
VND	***360.855.642.096***	***360.855.642.096***	***473.173.585.034***	***333.249.834.201***	***220.931.891.263***	***220.931.891.263***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạch Tray (1)	360.855.642.096	360.855.642.096	473.173.585.034	333.249.834.201	220.931.891.263	220.931.891.263
USD	***160.478.687.697***	***160.478.687.697***	***194.911.026.462***	***118.586.164.991***	***84.153.826.226***	***84.153.826.226***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạch Tray (1)	160.478.687.697	160.478.687.697	194.911.026.462	118.586.164.991	84.153.826.226	84.153.826.226
Cộng	**521.334.329.793**	**521.334.329.793**	**668.084.611.496**	**451.835.999.192**	**305.085.717.489**	**305.085.717.489**

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạch Tray theo các văn bản sau:

- Biên bản thỏa thuận ngày 09/01/2018 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty CP DAP - VINACHEM, theo đó, kể từ ngày 09/01/2018, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng thực hiện chuyển giao toàn bộ khoản vay của Công ty CP DAP - VINACHEM tại Chi nhánh cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạch Tray. Việc chuyển giao không làm phát sinh hoặc thay đổi bất kỳ quyền và nghĩa vụ nào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty.

- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 02/2018/5825177/HĐTD ngày 10/01/2018 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01.02/2018/5825177/HĐTD ngày 07/5/2018, và 01.02/2019/5825177/HĐTD ngày 17/5/2019 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạch Tray và Công ty Cổ phần DAP- Vinachem với các điều khoản chi tiết sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; bảo lãnh thanh toán; mở L/C

+ Thời hạn vay: kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến hết ngày 15/4/2020;

+ Lãi suất cho vay: Chi tiết theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;

+ Hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền là 599.000.000.000 VND, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa là 550.000.000.000 VND (bao gồm dư nợ vay ngắn hạn được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/5825177/HĐTD ngày 09/6/2016 và các văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng đã ký kết). Sau thời điểm 30/6/2019, trường hợp Công ty không hoàn thiện thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sở hữu từ Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về Công ty và thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đối với bất động sản giải chấp từ VDB, hạn mức tín dụng ngắn hạn với Công ty là 500.000.000.000 đồng, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa là 400.000.000.000 đồng;

+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ dây chuyền, máy móc và trang thiết bị hình thành từ dự án đầu tư Nhà máy sản xuất phân bón điamôn phốt phát (DAP) tại Khu kinh tế Đình Vũ - Thành phố Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/5825177/HĐBĐ ngày 28/8/2017; toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị, dụng cụ quản lý theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2017/5825177/HĐBĐ ngày 29/12/2017; toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc tại lô GI-7, Khu kinh tế Đình Vũ, thành phố Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 03/2017/5825177/HĐBĐ ngày 29/12/2017; các văn bản sửa đổi bổ sung nếu có và các Hợp đồng bảo đảm khác được giao kết cùng ngày hoặc sau ngày ký Hợp đồng tín dụng này. Thế chấp/cầm cố/ký quỹ tài sản của Công ty và/hoặc của Bên thứ ba với tỷ lệ tài sản đảm bảo theo quy định của BIDV tối thiểu 70% dư nợ thực tế phát sinh, dư nợ ngoại tệ quy đổi và dư L/C chưa đến hạn thanh toán trừ phần ký quỹ và bảo lãnh thanh toán trừ phần ký quỹ. Sau thời điểm 30/6/2019, tỷ lệ tài sản đảm bảo tối thiểu 100% dư nợ thực tế phát sinh, dư nợ ngoại tệ quy đổi và dư L/C chưa đến hạn thanh toán trừ phần ký quỹ và bảo lãnh thanh toán trừ phần ký quỹ. Các biện pháp bảo đảm khác bao gồm: toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi thanh toán của Công ty tại các chi nhánh BIDV và các tổ chức tín dụng khác; các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và các đối tác mà Công ty là người thụ hưởng; các nguồn thu hợp pháp khác của Công ty.

- Giá trị còn lại của TSCĐ dùng để cầm cố, thế chấp, đảm bảo các khoản vay: 0 VND

18. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê bãi	110.775.195	-
Cộng	**110.775.195**	**-**

19. Dự phòng phải trả

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ theo Kế hoạch (*)	21.827.025.500	8.979.999.996
Cộng	**21.827.025.500**	**8.979.999.996**

(*) Công ty thực hiện trích dự phòng về chi phí sửa chữa lớn TSCĐ theo Kế hoạch sửa chữa lớn năm 2019 ngày 24/05/2019 của Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM và Quyết định số 58/QĐ-HCVN ngày 20/3/2019 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

20. Vốn góp của chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn góp của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	**1.461.099.000.000**	**(443.848.710.403)**	**1.017.250.289.597**
Lãi trong năm trước	-	201.681.277.194	**201.681.277.194**
Số dư tại ngày 31/12/2018	**1.461.099.000.000**	**(242.167.433.209)**	**1.218.931.566.791**
Lãi trong kỳ này	-	21.147.794.351	**21.147.794.351**
Số dư tại ngày 30/06/2019	**1.461.099.000.000**	**(221.019.638.858)**	**1.240.079.361.142**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**30/06/2019 VND**	**01/01/2019 VND**
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	935.103.360.000	935.103.360.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	221.638.850.000	221.638.850.000
Vốn góp của các cổ đông khác	304.356.790.000	304.356.790.000
Cộng	**1.461.099.000.000**	**1.461.099.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	**Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND**
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: 0 đồng

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: chưa công bố

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0 đồng

e) Cổ phiếu	**30/06/2019 Cổ phiếu**	**01/01/2019 Cổ phiếu**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146.109.900	146.109.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	*146.109.900*	*146.109.900*
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146.109.900	146.109.900

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Cổ phiếu phổ thông	*146.109.900*	*146.109.900*
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu

f) Các quỹ của Công ty

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2019	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	30/06/2019
Quỹ đầu tư phát triển	4.508.269.000	-	-	4.508.269.000
Cộng	**4.508.269.000**	**-**	**-**	**4.508.269.000**

* ***Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp***

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

	30/06/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại:		
Tiền gửi ngân hàng	187.832,67	1.313.157,51
USD	*187.832,67*	*1.313.157,51*
Hàng hóa, vật tư nhận giữ hộ:		
Amoniac (tấn)	532,70	755,18
Phân bón DAP (tấn)	2.897,00	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	746.118.282.963	1.284.914.213.077
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.440.384.459	2.705.113.409
Cộng	**754.558.667.422**	**1.287.619.326.486**

b) Doanh thu với các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chiết khấu thương mại	21.108.550.413	18.576.099.746
Cộng	**21.108.550.413**	**18.576.099.746**

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	623.737.823.185	1.065.023.255.103
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.109.557.092	931.227.349
Cộng	**624.847.380.277**	**1.065.954.482.452**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	75.068.299	341.424.094
Lãi chậm thanh toán	-	191.168.549
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	606.272.707	1.345.447.452
Cộng	**681.341.006**	**1.878.040.095**

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí lãi vay	12.009.318.687	10.464.441.982
Lãi trả chậm tiền hàng	252.739.726	-
Chiết khấu thanh toán	4.858.540.154	3.343.145.187
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	376.487.058	270.686.800
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	488.710.087	3.400.012
Cộng	**17.985.795.712**	**14.081.673.981**

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Nhập kho hàng tồn kho do chênh lệch thừa khi kiểm kê	-	32.543.844.029
Thu từ bồi thường tổn thất	-	15.705.300
Thu tiền bán phế liệu	-	228.049.999
Vật tư, tài sản được cấp	328.209.000	-
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	115.764.402	-
Thu nhập khác	51.655.021	111.725.455
Cộng	**495.628.423**	**32.899.324.783**

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Nộp phạt hợp đồng	-	25.000.000
Chi phí phạt vi phạm hành chính, bảo hiểm	16.424.925	16.305.972
Chi phí khác	11.055.350	-
Cộng	**27.480.275**	**41.305.972**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	***38.907.073.227***	***50.112.397.644***
Chi phí nhân viên bán hàng	2.125.057.607	2.092.780.541
Chi phí vật liệu, bao bì	-	6.328.455
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	44.480.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	32.359.332	32.090.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.457.999.999	41.648.536.616
Chi phí bằng tiền khác	291.656.289	6.288.182.032
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	***31.735.562.596***	***28.727.061.037***
Chi phí nhân viên quản lý	10.368.933.197	9.825.243.204
Chi phí vật liệu quản lý	599.079.105	476.083.129
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	524.502.289	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.213.586.298	1.545.437.499
Thuế, phí, lệ phí	2.186.641.884	1.216.598.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.418.804.619	4.743.762.602
Chi phí bằng tiền khác	11.424.015.204	10.919.935.735
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	24.000.000	-
Cộng	**24.000.000**	**-**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	21.147.794.351	144.903.670.532
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	217.262.148
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	105.480.275	94.305.972
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	(21.253.274.626)	(144.780.714.356)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	5%	5%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	664.577.040.843	895.745.412.490
Chi phí nhân công	51.181.950.583	48.805.100.991
Chi phí khấu hao	62.186.635.240	58.207.452.767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.509.229.476	96.931.580.846
Chi phí bằng tiền khác	24.034.228.202	20.099.273.917
Cộng	**895.489.084.344**	**1.119.788.821.011**

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.147.794.351	144.903.670.532
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.147.794.351	144.903.670.532
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	146.109.900	146.109.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	144,74	991,74

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT		
Lãi chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ khoản vay cuối kỳ	525.956.724	-
TSCĐ được cấp	222.829.000	-
2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	**667.558.654.772**	**922.328.200.726**
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	667.558.654.772	922.328.200.726

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3.	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**	**451.835.999.192**	**888.490.193.872**
	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	451.835.999.192	888.490.193.872

VIII Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Công ty con của Công ty mẹ
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	Viện trong tập đoàn
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Phân bón Bình Điền	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Ắc quy Tia sáng	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Phân bón hoá chất Cần Thơ	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	Cổ đông lớn
Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất (CECO)	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Thạch cao Đình Vũ	Bên nhận vốn góp
Công ty CP DAP số 2 - VINACHEM	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Công ty con của Công ty mẹ
Lâm Thái Dương	Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Xuất nhập khẩu Cát Long	Bà Nguyễn Thị Thanh Hương là người đại diện trước pháp luật của Công ty Xuất nhập khẩu Cát Long đồng thời là thành viên HĐQT của Công ty CP DAP - Vinachem

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

(*) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Bán hàng	**123.960.202.872**	**258.462.432.922**
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	-	82.171.518.658
Công ty CP Phân bón Miền Nam	47.350.000.000	66.440.591.860
Công ty CP Phân bón hóa chất Cần Thơ	20.370.420.000	28.478.992.500
Công ty CP Thạch cao Đình Vũ	268.122.807	290.384.636
Công ty CP Phân bón Bình Điền	30.795.737.968	31.314.792.150
Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển	974.608.440	-
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	-	36.312.500
Công ty CP DAP số 2 - Vinachem	-	18.432.283.355
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	-	28.350.000.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Cát Long	20.824.231.192	-
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	3.377.082.465	2.947.557.263
Mua hàng	**175.233.178.224**	**358.031.259.041**
Công ty CP Ắc quy tia sáng	36.246.000	16.870.100
Công ty CP Cao su Sao Vàng	69.212.000	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	-	120.149.632.004
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	171.962.747.184	209.301.932.337
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	1.040.973.040	4.329.163.100
Công Ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	14.659.800.000
Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	2.124.000.000	9.573.861.500

(*) Số dư với các bên liên quan

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	**67.725.955.718**	**32.531.720.673**
Công ty Cổ phần Phân bón Hoá chất Cần Thơ	21.208.321.118	1.449.013.718
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	-	993.054.334
Công ty Phân bón Bình Điền	-	29.187.300.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Cát Long	817.529.600	-
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	-	902.352.621
Công ty CP Phân bón Miền Nam	45.700.105.000	-
Phải thu khác ngắn hạn	**1.030.946.062**	**1.030.946.062**
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	1.030.946.062	1.030.946.062

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Trả trước cho người bán ngắn hạn	**-**	**77.801.600**
Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất (CECO)	-	77.801.600
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**63.573.277.124**	**168.557.097.783**
Công ty Cổ phần ắc quy tia sáng	2.653.200	-
Công ty CP Cao su Sao Vàng	288.599.032	288.599.032
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	433.523	2.500.000.000
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	63.281.591.369	165.509.681.951
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	-	258.816.800
Người mua ứng trước ngắn hạn	**29.194.140**	**240.975.000**
Công ty CP Phân bón Miền Nam	-	240.975.000
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	29.194.140	-
Phải trả khác ngắn hạn	**9.170.125.391**	**9.170.125.391**
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	9.170.125.391	9.170.125.391

(*) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	780.000.000	509.460.000
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	180.000.000	180.000.000
Cộng	**960.000.000**	**689.460.000**

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Doanh thu bán hàng	674.452.722.185	756.905.904.107	80.105.945.237	512.137.322.633	**754.558.667.422**	**1.269.043.226.740**
Giá vốn hàng bán	551.117.200.509	615.333.150.149	73.730.179.768	450.621.332.303	**624.847.380.277**	**1.065.954.482.452**
Lợi nhuận gộp	**123.335.521.676**	**141.572.753.958**	**6.375.765.469**	**61.515.990.330**	**129.711.287.145**	**203.088.744.288**

Bảng cân đối kế toán

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản bộ phận	1.999.549.112.044	1.878.821.331.357	10.317.795.870	71.864.160.710	**2.009.866.907.914**	**1.950.685.492.067**
Nợ phải trả bộ phận	706.225.483.434	582.788.235.095	59.053.794.338	144.457.421.181	**765.279.277.772**	**727.245.656.276**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.18, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	**30/06/2019 VND**	**01/01/2019 VND**
Các khoản vay	521.334.329.793	305.085.717.489
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	54.451.037.984	37.195.725.967
Nợ thuần	466.883.291.809	267.889.991.522
Vốn chủ sở hữu	1.244.587.630.142	1.223.439.835.791
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	38%	22%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2019 VND	**01/01/2019 VND**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.451.037.984	37.195.725.967
Phải thu khách hàng và phải thu khác	131.425.782.760	194.316.469.990
Các khoản đầu tư tài chính	6.202.506.557	6.202.506.557
Cộng	**192.079.327.301**	**237.714.702.514**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	521.334.329.793	305.085.717.489
Phải trả người bán và phải trả khác	189.541.385.215	368.651.725.318
Chi phí phải trả	7.435.353.453	9.142.521.339
Cộng	**718.311.068.461**	**682.879.964.146**

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	187.300.362.215	2.241.023.000	**189.541.385.215**
Chi phí phải trả	7.435.353.453	-	**7.435.353.453**
Các khoản vay	521.334.329.793	-	**521.334.329.793**

01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	366.410.702.318	2.241.023.000	**368.651.725.318**
Chi phí phải trả	9.142.521.339	-	**9.142.521.339**
Các khoản vay	305.085.717.489	-	**305.085.717.489**

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.451.037.984	-	**54.451.037.984**
Phải thu khách hàng và phải thu khác	129.834.313.760	1.591.469.000	**131.425.782.760**
Các khoản đầu tư tài chính	1.540.000.000	4.662.506.557	**6.202.506.557**

01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.195.725.967	-	**37.195.725.967**
Phải thu khách hàng và phải thu khác	192.725.000.990	1.591.469.000	**194.316.469.990**
Các khoản đầu tư tài chính	1.540.000.000	4.662.506.557	**6.202.506.557**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

Mẫu số B 09a - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hải Phòng, ngày 18 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Người lập	Điều hành phòng KTTC	Tổng Giám đốc
Đặng Thị Hoa	Lê Thị Hiền	Nguyễn Văn Sinh